

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DPP)

CTCP Dược Đồng Nai

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.4%	-2.4%

DT thuần	2024
442	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 119 36.8%	

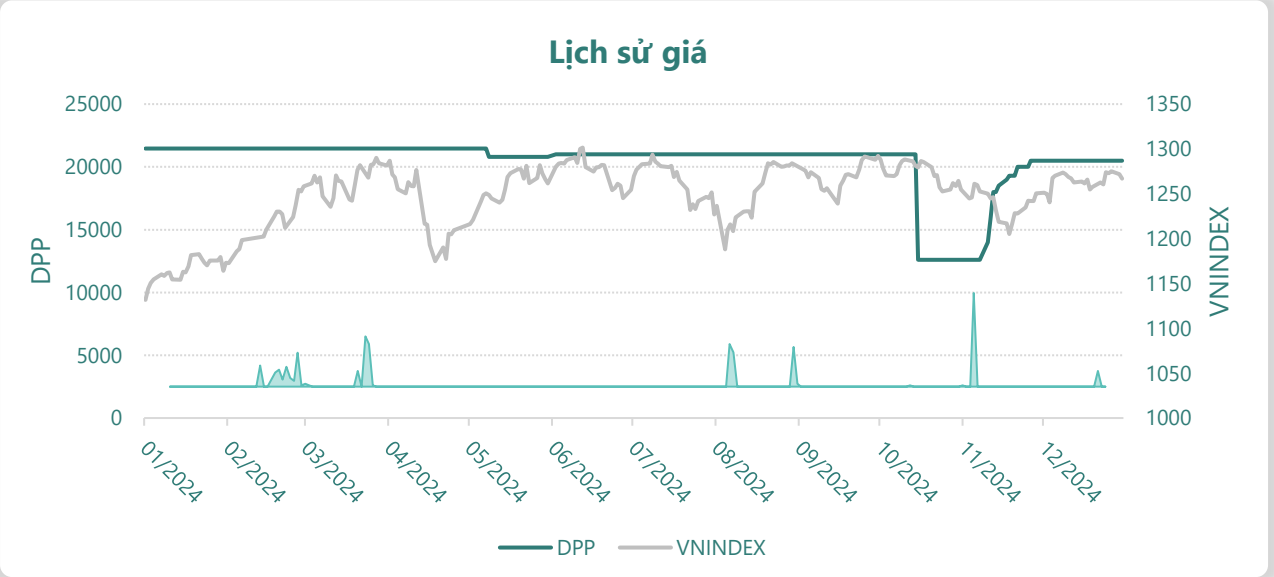
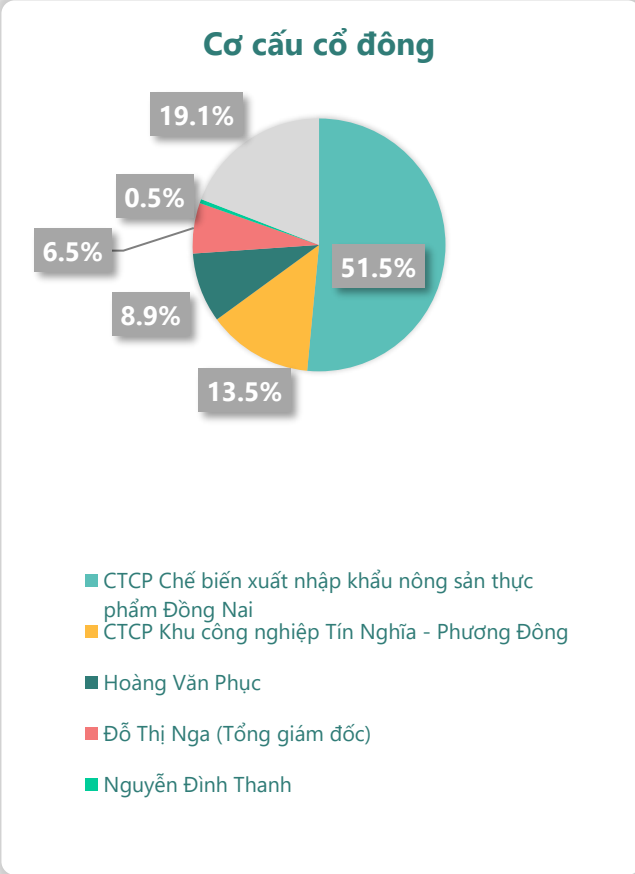
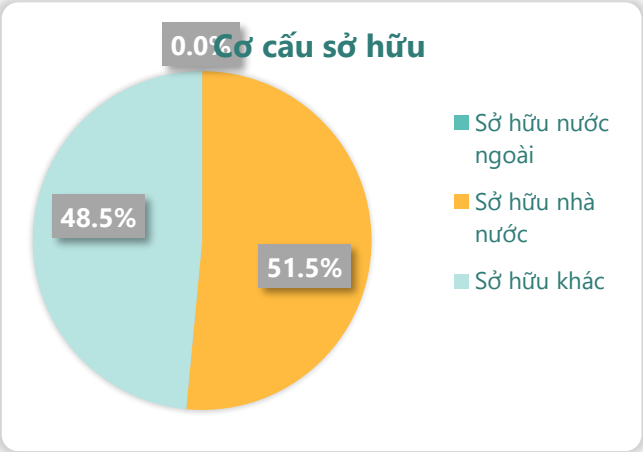
LN thuần	2024
11.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 7.3%	

LN sau thuế	2024
8.89	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60 7.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
2.6%	
YoY: +/-▼ 0.9%	

ROE	2024
16.3%	
YoY: +/-▲ 0.0%	

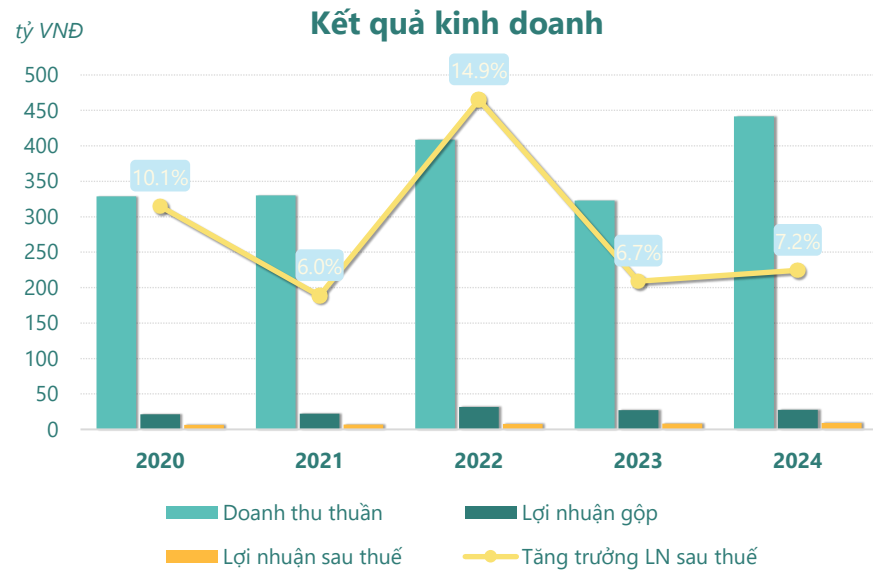
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,600 - 21,462
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	3,000,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.17)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **DPP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 36.8%** đạt **441.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 8.89 tỷ đồng **tăng 7.18%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

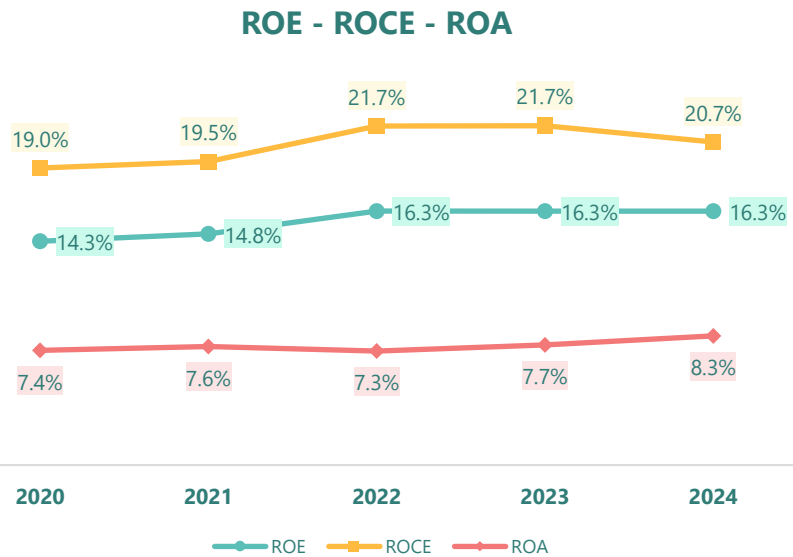
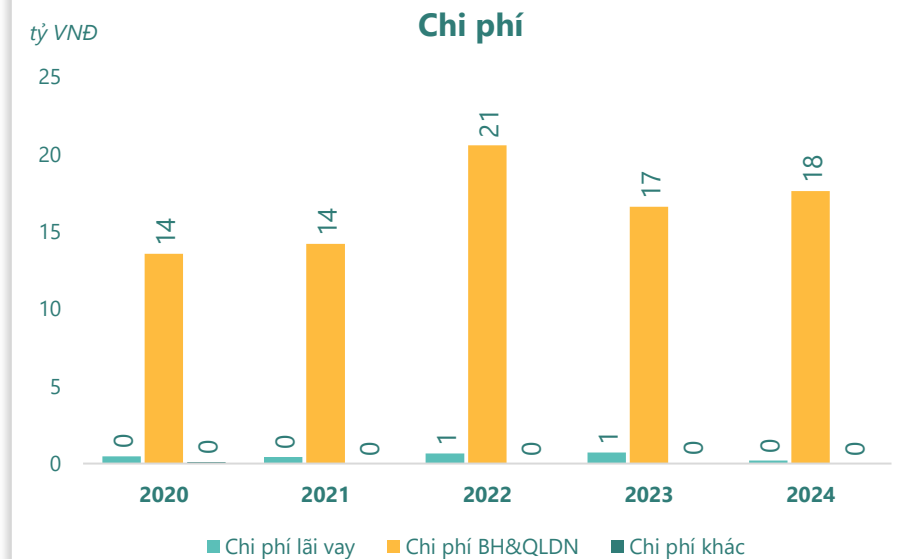
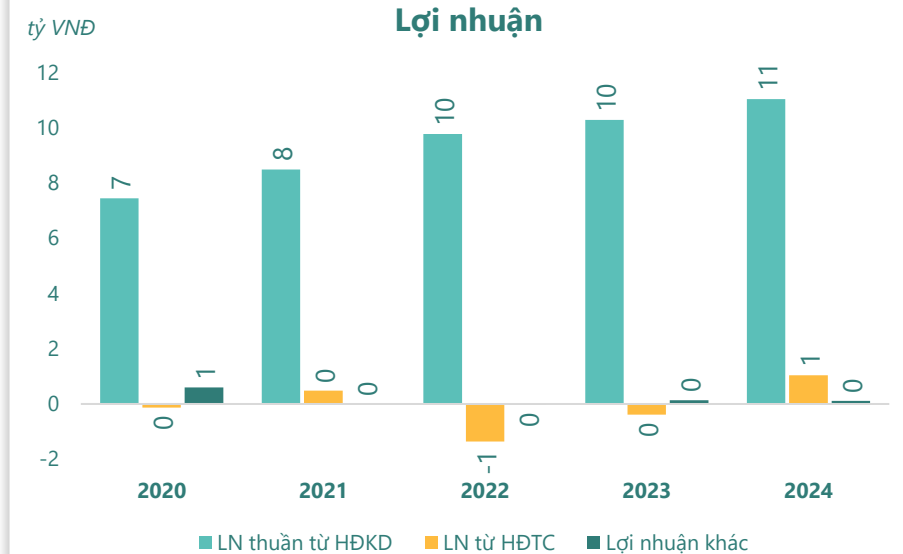
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DPP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.03** tỷ đồng, **tăng lên 0.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.40 tỷ đồng) là 1.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

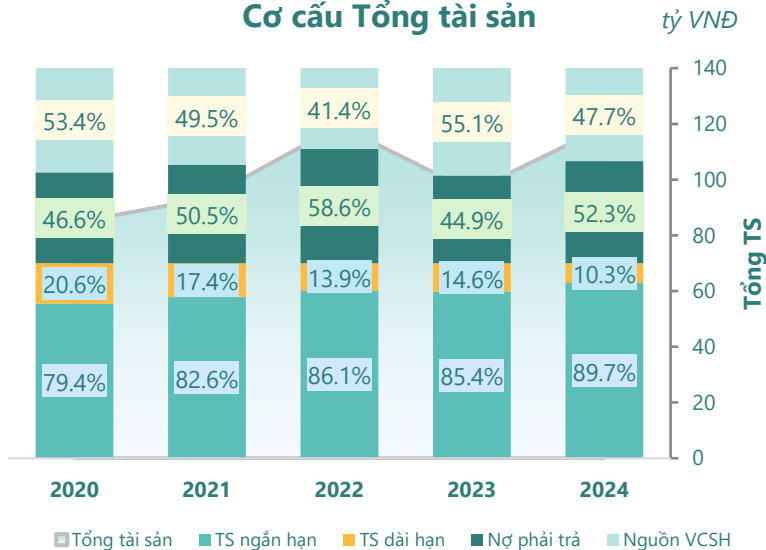
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.20** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **17.62** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DPP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

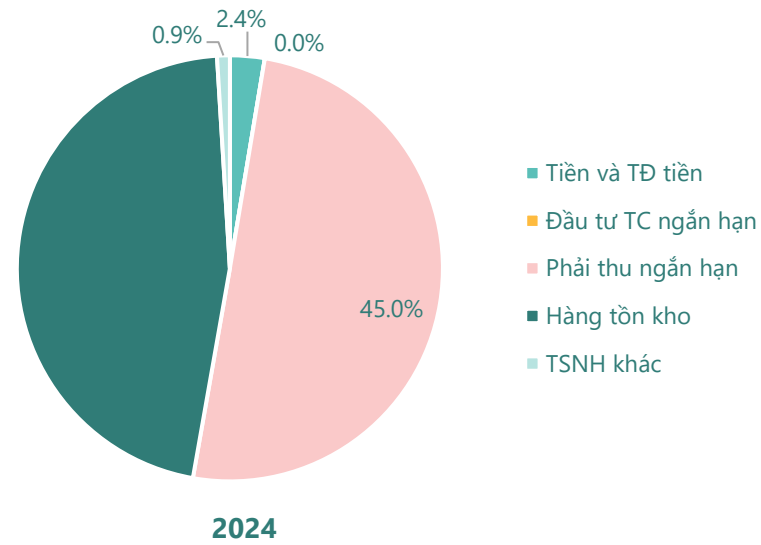
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DPP** năm 2024 tăng trưởng **24.3%** so với năm trước, đạt **118.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.3% và 47.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

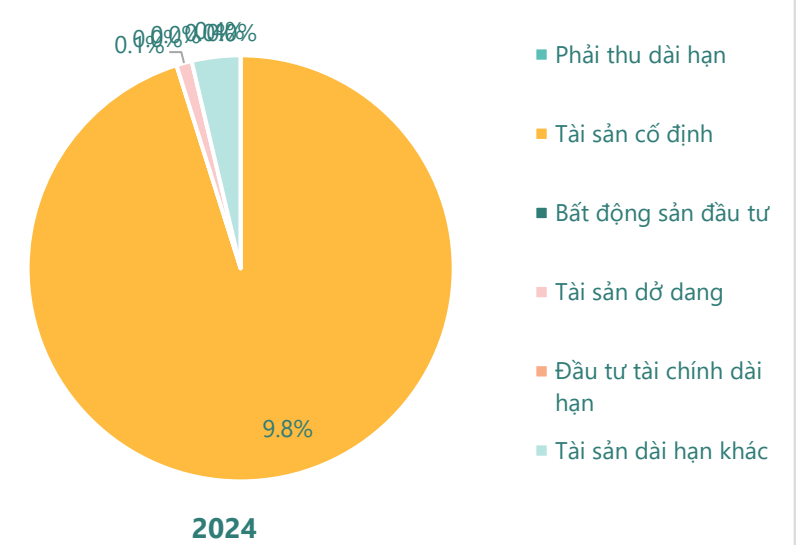
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DPP đạt **106.7** tỷ đồng, tăng trưởng **30.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 41.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

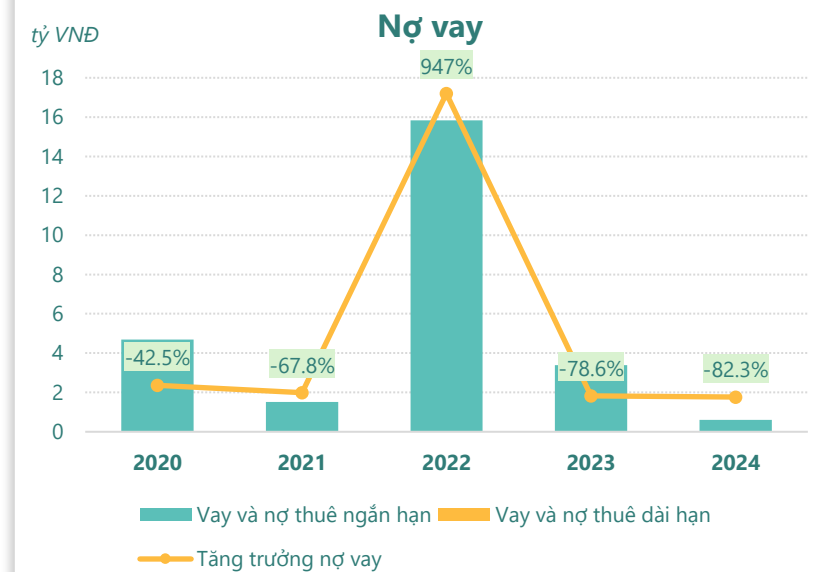
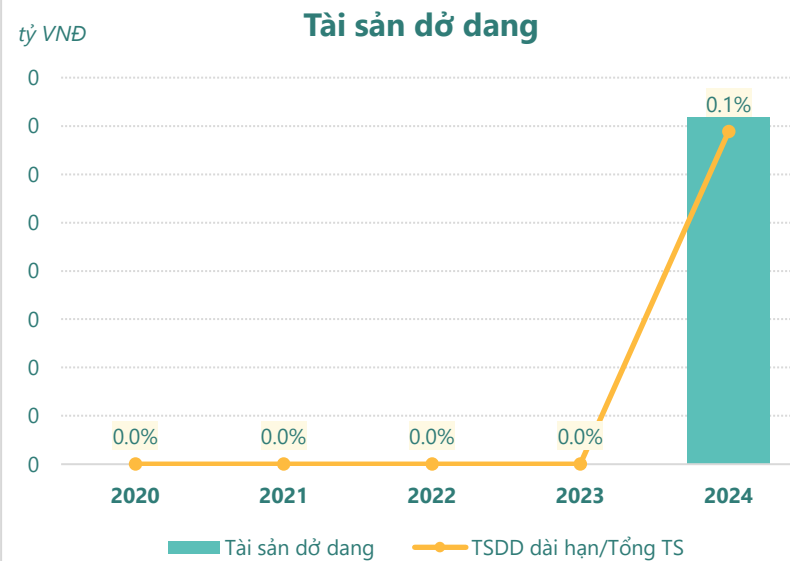
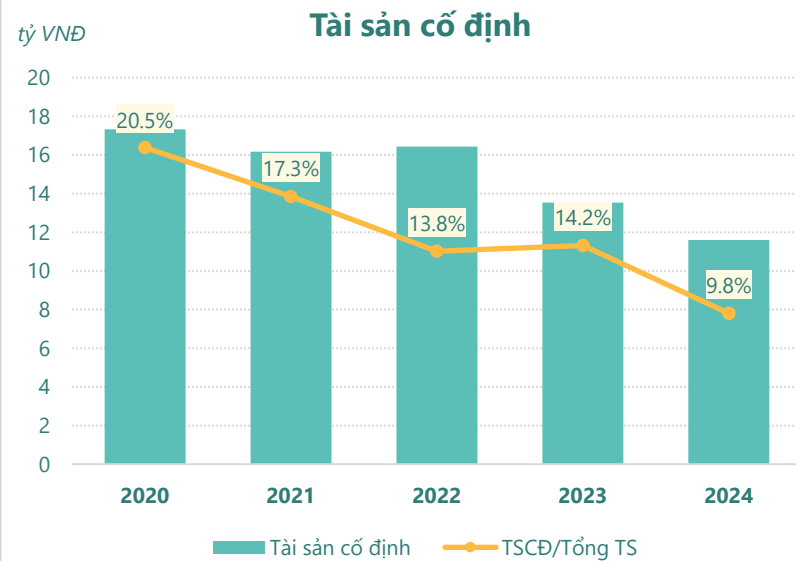
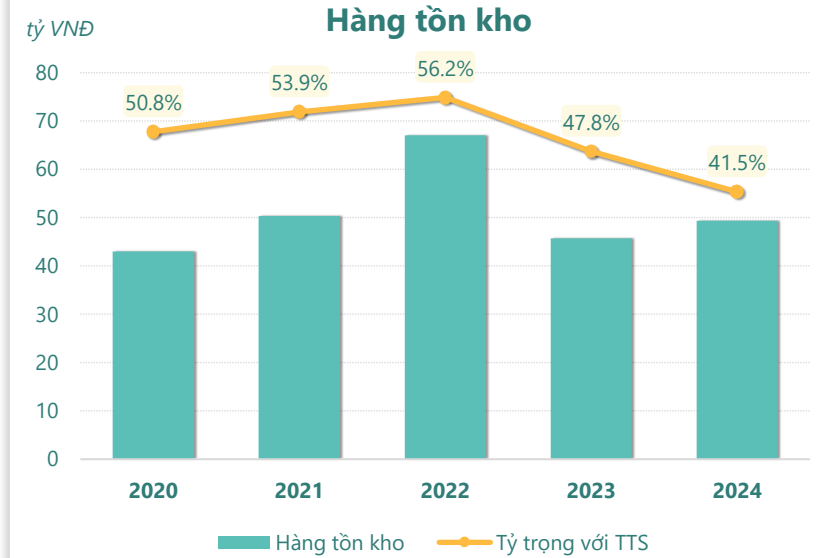
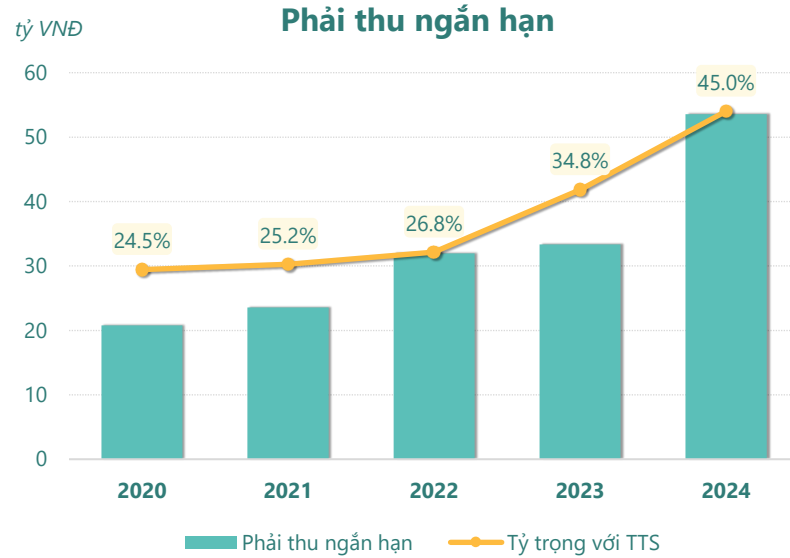
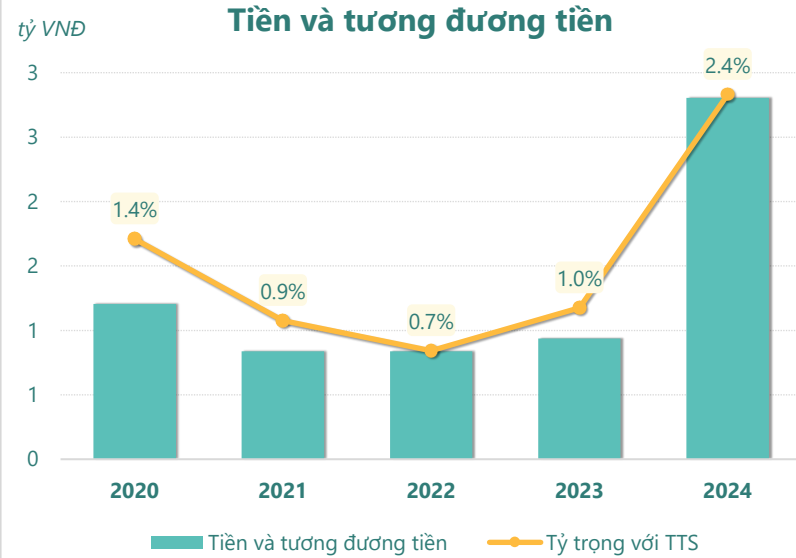
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



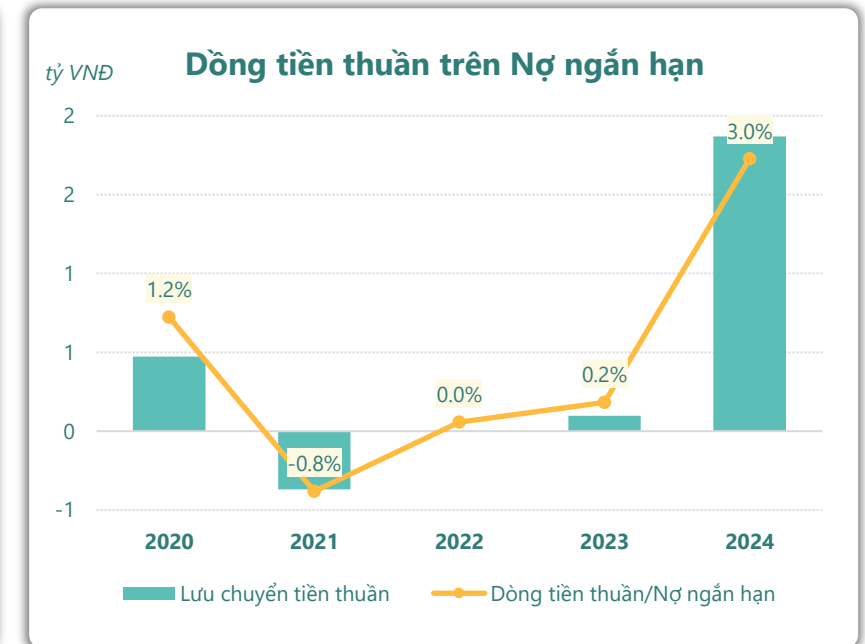
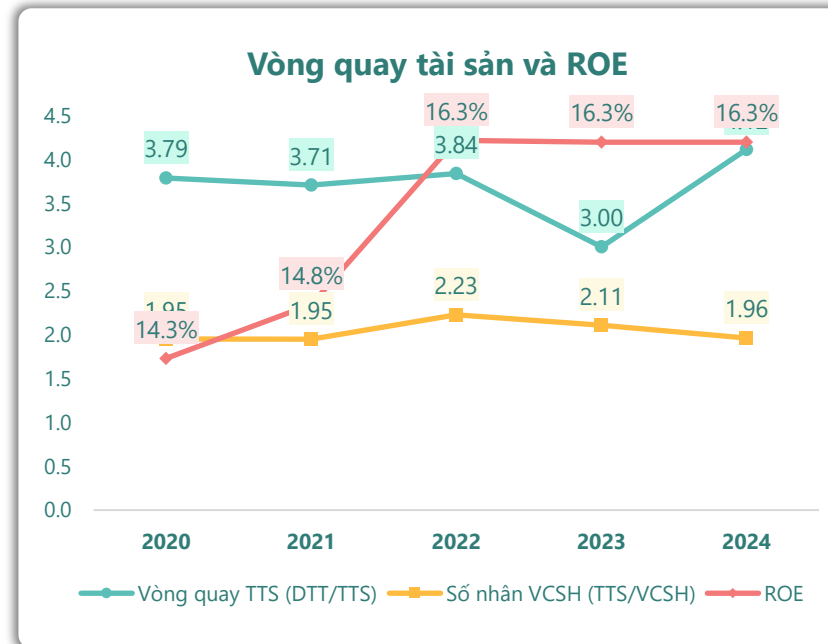
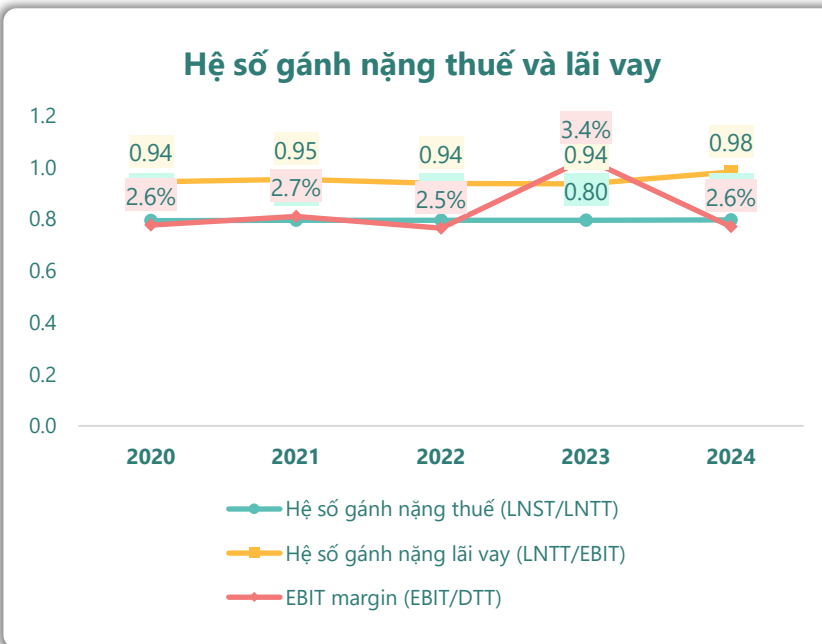
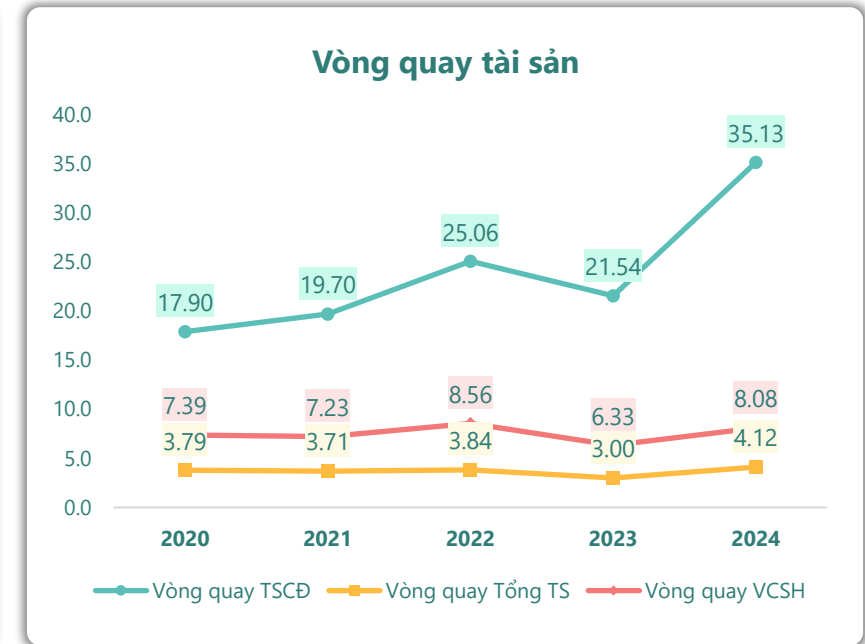
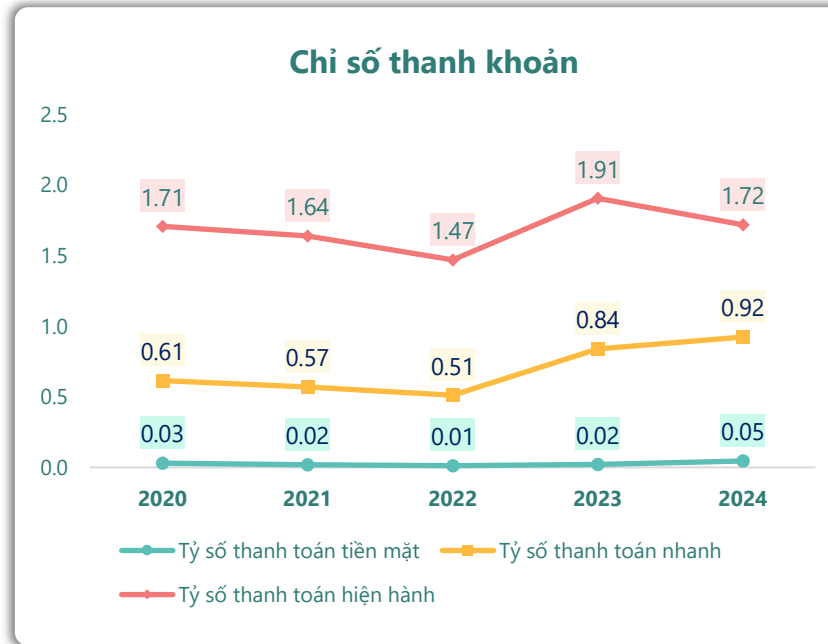
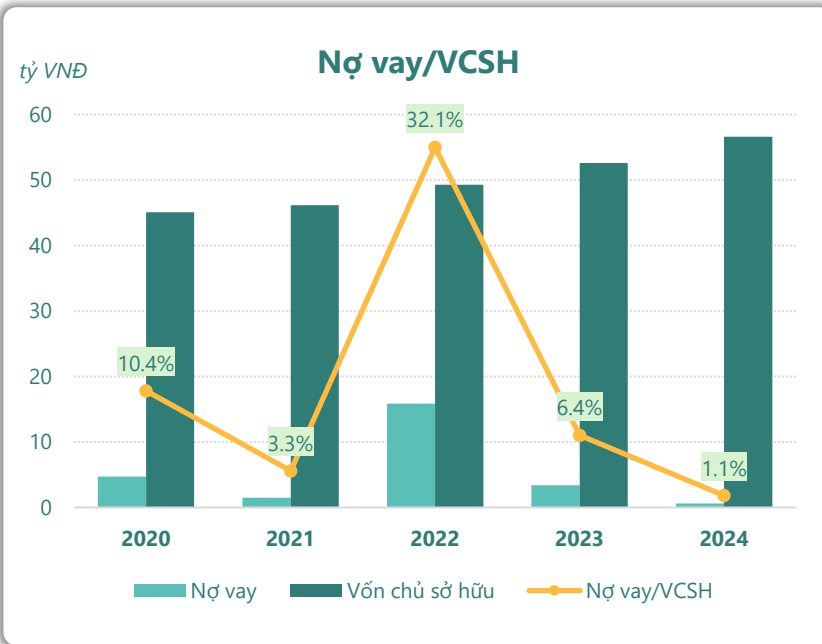
Tài sản dài hạn đạt **12.19** tỷ đồng giảm **12.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.75%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	330	408	323	442
Giá vốn hàng bán	308	377	296	414
Lợi nhuận gộp	22.2	31.7	27.3	27.6
Doanh thu HĐTC	0.95	1.18	0.97	2.55
Chi phí TC	0.47	2.54	1.36	1.51
Chi phí lãi vay	0.42	0.65	0.71	0.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.88	10.9	8.19	9.07
Chi phí QLDN	7.34	9.65	8.42	8.55
LN thuần từ HĐKD	8.49	9.77	10.3	11.0
Lợi nhuận khác	0.01	0.00	0.14	0.11
LN trước thuế	8.50	9.76	10.4	11.1
Lợi nhuận sau thuế	6.76	7.77	8.29	8.89
LNST của CĐ cty mẹ	6.76	7.77	8.29	8.89

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.59	-7.94	16.1	8.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.30	-2.85	-0.03	-0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.66	10.8	-16.0	-6.29
Tiền đầu kỳ	1.21	0.84	0.84	0.94
Lưu chuyển tiền thuần	-0.37	0.00	0.10	1.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.84	0.84	0.94	2.81

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	93.3	119	95.7	119
Tài sản ngắn hạn	77.0	103	81.7	107
Tiền và tương đương tiền	0.84	0.84	0.94	2.81
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	23.5	32.0	33.3	53.5
Hàng tồn kho	50.3	67.0	45.7	49.4
Tài sản ngắn hạn khác	2.35	2.90	1.68	1.03
Tài sản dài hạn	16.3	16.6	14.0	12.2
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	16.2	16.4	13.5	11.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.14
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.18	4.45	0.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	47.1	70.0	43.0	62.2
Nợ ngắn hạn	47.0	69.9	42.8	62.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.51	15.8	3.39	0.60
Phải trả người bán ngắn hạn	38.0	43.1	31.0	54.1
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.12	0.12
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	46.2	49.4	52.7	56.7
Vốn chủ sở hữu	46.1	49.3	52.6	56.6
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.08	0.08